TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 9 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phan Thị Thanh Huyền.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Dương Thị Hạnh.
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường.
- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Duy Khánh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn *tham gia phiên toà:* Ông Phạm Văn Tiến, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 109/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Chu Thị S, sinh năm 1943. Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2019, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn chị Hoàng Thị B trình bày: Chị và anh Hoàng Văn T kết hôn tự nguyện, có đi đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn ngày 14 tháng 11 năm 2002. Thời gian đầu sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Hoàng Văn T thường xuyên uống rượu say về nhà chửi bới,

đánh đuổi vợ con ra khỏi nhà nhiều lần, có lần chị phải nhờ chính quyền thôn, xã T đến giải quyết, cuộc sống gia đình và các vấn đề khác đều không đồng thuận, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Từ tháng 11 năm 2017 đến nay chị nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, chị đã sống ly thân anh, trong thời gian ly thân chị không liên lạc với anh Hoàng Văn T nhưng anh vẫn chửi bới và dọa đánh chị. Nay chị xác định không thể tiếp tục chung sống được với anh Hoàng Văn T vì không còn tình cảm, chị yêu cầu ly hôn.

Bị đơn anh Hoàng Văn T trình bày: Anh và chị Hoàng Thị B kết hôn, chung sống như chị Hoàng Thị B trình bày là đúng. Năm 2016 anh chị xảy ra mâu thuẫn, do anh mải làm ăn nên không có nhiều thời gian dành cho gia đình dẫn đến việc chị Hoàng Thị B có người đàn ông khác. Anh chị đã ly thân từ năm 2016, đến nay đã được khoảng 03 năm, tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị Hoàng Thị B.

Về con chung: Chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn T có 02 con chung là Hoàng Văn T1, sinh ngày 13 tháng 5 năm 2003 và Hoàng Thị Thùy T2, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2013. Từ khi ly thân đến nay hai con ở cùng chị Hoàng Thị B tại nhà ông bà ngoại tại thôn K, xã T. Quá trình giải quyết vụ án, chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn T thỏa thuận để chị Hoàng Thị B trực tiếp chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Hoàng Văn T1, Hoàng Thị Thùy T2 đến khi trưởng thành. Anh Hoàng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Cháu Hoàng Văn T1 có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Tại phiên tòa, chị Hoàng Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi dạy hai con, không yeu cầu anh tăng cấp dưỡng nuôi con. Anh Hoàng Văn T thay đổi yêu cầu, anh yêu cầu mỗi người trực tiếp nuôi một con, cụ thể anh yêu cầu được nuôi dạy cháu Hoàng Văn T1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về điều kiện nuôi con, chị Hoàng Thị B khẳng định chị có việc làm, thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi dạy hai con lên người; anh Hoàng Văn T trình bày anh đi làm thuê, không có công việc ổn định, thu nhập chỉ đủ nuôi bản thân.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T thống nhất xác định các tài sản tranh chấp, có yêu cầu Tòa án chia đã được xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản gồm:

1. 01 nhà ở, diện tích 38,9 m^2 và 01 buồng ngủ, diện tích 44,6 m^2, tổng diện tích nhà ở + buồng ngủ là 83,5 m^2, có tổng trị giá 248.386.263 đồng, được xây trên thửa đất số 122, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, đất trồng cây lâu năm, có tổng diện tích đất 5649 m^2 đã được Uỷ ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 01072 QSDĐ/303/QĐ-UB (H) ngày 30/9/2004 đứng tên hộ ông Hoàng Văn Đ, tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

2. Thửa đất số 90, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, diện tích 138,3 m^2, đất trồng cây hàng năm, thuộc vị trí 1, khu vực 2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp suối, cạnh dài 18,2m + 4,48m; phía Nam giáp đường DH 96, cạnh dài 10,61m + 2,63m + 3,73m; phía Tây giáp đất hộ bà Hoàng Thị V, cạnh dài 2,54m + 2,56m; phía Đông giáp đường mòn dân sinh, cạnh dài 5,14m + 3,45m, trị giá đất 6.223.500 đồng. Tài sản trên đất có

40 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 cm – 10 cm, trị giá 2.100.000 đồng; 23 cây chuối, trị giá 368.000 đồng.

3. Thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, diện tích 30,2 m^2, đất trồng cây hàng năm, thuộc vị trí 1, khu vực 2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp suối, cạnh dài 4,3m + 3,94m; phía Nam giáp đường bờ thửa (đường giao thông), cạnh dài 2,28m + 1,03m; phía Tây giáp đường bờ thửa (đường giao thông), cạnh dài 5,19m; phía Đông giáp thửa số 93 đất hộ chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, cạnh dài 7,13m, trị giá đất 1.359.000 đồng. Tài sản trên đất có 09 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 cm – 10 cm, trị giá 472.500 đồng.

4. Thửa đất số 93, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, diện tích 21,4 m^2, đất trồng cây hàng năm, thuộc vị trí 1, khu vực 2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc do thửa đất có hình tam giác nên không có phía Bắc; phía Nam giáp thửa số 92 đất hộ chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, cạnh dài 7,68m; phía Tây giáp thửa số 91 đất hộ chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, cạnh dài 7,13m; phía Đông giáp mương thoát nước, cạnh dài 6,45m, trị giá đất 963.000 đồng. Tài sản trên đất có 12 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 cm – 10 cm, trị giá 630.000 đồng; 01 cây sấu, đường kính gốc dưới 03 cm trị giá 38.000 đồng.

Theo chị Hoàng Thị B trình bày: Ngoài các tài sản chung gồm 01 nhà ở và 01 buồng ngủ do anh chị tạo lập xây dựng nên, có tổng diện tích 83,5 m^2, tổng trị giá 248.386.263 đồng, được xây trên thửa đất số 122, tổng diện tích 5649 m^2, đất trồng cây hàng năm, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01072 QSDĐ/303/QĐ-UB (H) ngày 30/9/2004 đứng tên hộ ông Hoàng Văn Đ (đã chết). Quá trình chung sống anh chị còn tạo lập được các các tài sản chung là 03 thửa đất trồng cây hàng năm gồm: Thửa số 90, diện tích 138,3 m^2; thửa đất số 91, diện tích 30,2 m^2; thửa đất số 93 diện tích 21,4 m^2cùng tờ bản đồ địa chính số 27 xã T và các tài sản trên 03 thửa đất 90, 91, 93, tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Về nguồn gốc của 03 thửa đất số 90, 91, 93 đều do hai vợ chồng anh chị tự khai phá, sử dụng, trồng cây trên đất từ năm 2003, quá trình anh chị quản lý, sử dụng 03 thửa đất không có ai tranh chấp. Tuy nhiên đến nay vợ chồng chị chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi anh chị sống ly thân, chị cùng hai con chung về bên nhà ngoại ở nhờ toàn bộ các tài sản nêu trên đều do anh Hoàng Văn T đang quản lý, sử dụng. Chị khẳng định 03 thửa đất số 90, 91, 93 không phải tài sản do bố mẹ chồng chị khai phá, cho anh chị mượn tạm sử dụng như anh Hoàng Văn T và bà Chu Thị S trình bày là không đúng thực tế. Quá trình giải quyết vụ án, giữa chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T thống nhất thoả thuận chia đôi giá trị nhà ở + buồng ngủ, để anh Hoàng Văn T sở hữu nhà ở + buồng ngủ và anh Hoàng Văn T có trách nhiệm trả bằng tiền ½ giá trị nhà ở + buồng ngủ cho chị Hoàng Thị B theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, chị Hoàng Thị B giữ nguyên yêu cầu này.

Đối với 03 thửa đất trồng cây hàng năm gồm 90, 91, 93, cùng tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, chị Hoàng Thị B yêu cầu xác định 03 thửa đất 90, 91, 93 là tài sản chung của vợ chồng để chia tài sản chung cho anh chị, chị yêu cầu được quyền

sử dụng 03 thửa đất 90, 91, 93 và sở hữu toàn bộ tài sản cây trên 03 thửa đất này để 03 mẹ con chị có đất làm nhà ở để ổn định cuộc sống. Trường hợp giá trị tài sản chị sử dụng, sơ hữu có trị giá nhiều hơn trị giá tài sản anh Hoàng Văn T được hưởng chị đồng ý trả chênh lệch tài sản cho anh Hoàng Văn T theo quy định pháp luật.

Theo anh Hoàng Văn T trình bày: Vợ chồng anh chị có tài sản chung là 01 nhà ở và 01 buồng ngủ, có tổng diện tích 83,5 m^2, tổng trị giá 248.386.263 đồng, do anh chị tạo lập xây dựng trên thửa đất số 122 của bố mẹ anh là ông Hoàng Văn Đ (đã chết) và bà Chu Thị S. Quá trình giải quyết vụ án, anh thừa nhận giữa anh và chị Hoàng Thị B đã thống nhất thoả thuận chia đôi giá trị nhà ở + buồng ngủ để anh sở hữu nhà ở + buồng ngủ, anh có trách nhiệm trả bằng tiền ½ giá trị nhà ở + buồng ngủ cho chị Hoàng Thị B theo quy định pháp luật như chị Hoàng Thị B đã trình bày là đúng. Tại phiên tòa, anh Hoàng Văn T yêu cầu đập nhà ở + buồng ngủ để mỗi người sở hữu ½ diện tích nhà ở + buồng ngủ, anh không nhất trí trả giá trị nhà ở + buồng ngủ cho chị Bay.

Đối với 03 thửa đất số 90, 91, 93 đất trồng cây hàng năm, anh không đồng ý xác định 03 thửa đất này là tài sản chung vợ chồng tạo lập. Trong trường hợp 03 thửa đất số 90, 91, 93 có căn cứ để xác định đó là tài sản chung của anh và chị Hoàng Thị B thì anh vẫn không đồng ý chia tài sản chung, không đồng ý để chị Hoàng Thị B quản lý, sử dụng đất. Vì anh cho rằng nguồn gốc 03 thửa đất này là tài sản của bố mẹ đẻ anh khai phá, sử dụng, chưa cho vợ chồng anh sử dụng mà do vợ chồng anh ở cùng bố mẹ anh, nên bố mẹ anh chỉ cho mượn bằng miệng để anh chị sử dụng trồng cây trên các thửa đất, nhưng anh không có chứng cứ chứng minh việc bố mẹ đẻ anh khai phá, cho vợ chồng anh mượn 03 thửa đất nêu trên. Nhưng thực tế vợ chồng anh đã quản lý, sử dụng 03 thửa đất trên từ năm 2003 cho đến nay, không ai tranh chấp với vợ chồng anh, các cây trên đất do vợ chồng anh trồng. Về tài sản trên 03 thửa đất 90, 91, 93 anh nhất trí ý kiến của chị Hoàng Thị B xác định là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với các tài sản khác: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T đều khẳng định 01 bếp xây cay bê, diện tích 23,14 m^2; 02 sân gạch đỏ, trong đó có 01 sân diện tích 32,85 m^2; 01 sân diện tích 11,5 m^2; 01 bức tường cay trước cửa nhà ở diện tích 9,8 m^2, được xây trên thửa đất số 122, tổng diện tích 5649 m^2, đất trồng cây hàng năm, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01072 QSDĐ/303/QĐ-UB (H) đứng tên hộ ông Hoàng Văn Đ ngày 30/9/2004, tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn là tài sản riêng của anh Hoàng Văn T xây dựng thêm từ năm 2018, đến năm 2019 hoàn thiện xong. Thời điểm xây các công trình này thì anh chị đã sống ly thân nhau, chị Hoàng Thị B đã về bên nhà ngoại ở nhờ, không phải là tài sản chung của hai vợ chồng. Về đất nhà ở diện tích 5649 m^2 của thửa đất số 122, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T; 02 thửa đất trồng lúa gồm thửa số 17, tờ bản đồ 34, diện tích 297,0 m^2 và thửa số 301, tờ bản đồ 34, diện tích 632,1 m^2, không có tài sản trên 02 thửa đất lúa, tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh

Lạng Sơn là tài sản của bố mẹ anh Hoàng Văn T không phải là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Vì vậy, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản khác nêu trên.

Ngoài ra, anh chị không có yêu cầu gì khác về tài sản.

Về nợ chung: Chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T khẳng định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị S trình bày: Bà và chồng là ông Hoàng Văn Đỗ (đã chết) có các tài sản là 06 thửa đất tại xóm S, thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể gồm thửa đất số 122, tờ bản đồ 27, diện tích khoảng 5649 m^2, trên đất có 01 căn nhà 03 gian do vợ chồng con trai bà là Hoàng Văn T, Hoàng Thị B xây. 03 thửa đất: Thửa số 90, tờ bản đồ 27, diện tích 138,5 m^2, trên đất trồng 100 cây bạch đàn; thửa số 91, tờ bản đồ số 27, diện tích 30,2 m^2, trên đất có trồng 100 cây bạch đàn; thửa số 93, tờ bản đồ 27, diện tích 21,4 m^2, trên đất trồng 15 cây bạch đàn. 02 thửa đất trồng lúa: Thửa số 17, tờ bản đồ 34, diện tích 297,0 m^2, trên đất không có tài sản; thửa số 301, tờ bản đồ 34, diện tích 632,1 m2, trên đất không có tài sản; toàn bộ các thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc các thửa đất trên là do vợ chồng bà khai phá vào khoảng những năm 1970 (do tuổi cao bà không nhớ được chính xác), sau đó gia đình được Uỷ ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Hoàng Văn Đ, Chu Thị S. Năm 2002, anh Hoàng Văn T và chị Hoàng Thị B kết hôn. Năm 2003, vợ chồng bà có giao 06 thửa đất nêu trên cho anh chị tạm thời quản lý, sử dụng cho đến nay. Đến năm 2012, anh Hoàng Văn T và chị Hoàng Thị B đã xây dựng căn nhà cấp 4, 03 gian trên thửa đất số 122, tờ bản đồ 27, diện tích nhà khoảng 130m^2 để sinh sống. Việc xây nhà anh chị không thông báo, cũng không hỏi qua ý kiến bà, sau khi căn nhà xây xong bà mới được biết. Tuy nhiên, bà vẫn đồng ý để cho hai vợ chồng anh chị tạm thời sinh sống trên thửa đất đó. Đối với các thửa đất nêu trên, khi anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị B ly hôn, bà vẫn để anh Hoàng Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng. Việc chị Hoàng Thị B yêu cầu chia đôi các thửa đất khi ly hôn, bà không đồng ý vì đó là tài sản riêng của bà, không phải của vợ chồng anh chị. Bà yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại Uỷ ban nhân dân huyện H, Uỷ ban nhân dân huyện H cho biết nguồn gốc 03 thửa đất số 90, 91, 93, cùng tờ bản đồ địa chính số 27 xã T các đương sự đang tranh chấp có nguồn gốc là đất của Hợp tác xã nông nghiệp xã T quản lý từ giai đoạn trước năm 1986. Khoảng năm 1986 Hợp tác xã T không còn hoạt động, giải thể. Do vị trí khu đất gần bờ suối, diện tích nhỏ nên không ai sử dụng, bỏ hoang. Khoảng năm 2002, 2003, anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị B đến cải tạo, canh tác, sử dụng cho đến nay, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch là đất ở nông thôn. Do gia đình anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị B chưa lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về tài sản trên đất Uỷ ban nhân dân huyện H không có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền thôn K và Uỷ ban nhân dân xã T, huyện H, kết quả cho thấy: Quá trình chung sống đến năm 2016 anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị B xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, 02 lần chính quyền thôn phải đến nhà giải quyết, hòa giải mâu thuẫn. Từ đó anh chị sống ly thân, chị Hoàng Thị B về ở nhờ bên ngoại cùng hai con. Đến nay chị Hoàng Thị B chưa có đất nhà ở riêng. Vì từ khi ly thân nhà chung của hai vợ chồng do anh Hoàng Văn T quản lý, sử dụng. Nguồn gốc 03 thửa đất số 90, 91, 93 tọa tại thôn K, xã T hiện anh chị đang tranh chấp, trước năm 2003 do Hợp tác xã T quản lý, sau đó bỏ hoang, từ năm 2003 chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T khai phá, trực tiếp sử dụng để trồng cây lâu năm. Quá trình anh chị sử dụng đất ổn định, liên tục, không ai tranh chấp, không vi phạm quy hoạch của địa phương, các cây được phép tồn tại trên đất. Nhưng từ năm 2003 đến nay anh chị chưa làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện do anh Hoàng Văn T đang quản lý, sử dụng.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết tổng số tiền 3.200.000 đồng, chị Hoàng Thị B tự nguyện chịu toàn bộ 3.200.000 đồng, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật về tố tụng. Đương sự, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị Hoàng Thị B được ly hôn với anh Hoàng Văn T; về con chung đề nghị căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao chị B được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Đề nghị xác định ngôi nhà trên thửa đất 122 và tài sản trên các thửa đất số 90, 91, 93 là tài sản chung vợ chồng. Đối với 03 thửa đất số 90, 91, 93 chị B xác định là tài sản chung, anh T và bà S cho rằng là tài sản riêng của bà S nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, có căn cứ cho rằng 03 thửa đất số 90, 91, 93 là tài sản chung của hai vợ chồng chị B, anh T và căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia đôi toàn bộ tài sản chung mỗi người được ½. Thửa đất số 122 là tài sản riêng của bà S nên cần giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà + buồng ngủ có tổng diện tích 83,5 m^2 trên thửa đất số 122 và trả giá trị cho chị B. Chị B được quyền quản lý, sử dụng 03 thửa đất số 90, 91, 93 và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, anh T được nhận phần tài sản có trị giá lớn hơn nên anh T phải trả chị B giá trị chênh lệch; về chi phí tố tụng do chị B tự nguyện chịu nên không đề nghị xem xét giải quyết; về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự chị B phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự chị B và anh T phải chịu án phí giá ngạch tương đương giá trị phần tài sản được hưởng. Kiến nghị: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T là hợp pháp, vì được kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã thực hiện đúng các quy định pháp luật về đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do anh chị không thương yêu, không tôn trọng nhau nên dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị Hoàng Thị B yêu cầu được ly hôn, anh Hoàng Văn T đồng ý ly hôn. Việc thuận tình ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ tại các Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần công nhận.

[2] Về con chung: Tại phiên tòa chị Hoàng Thị B giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung Hoàng Văn T1, sinh ngày 13 tháng 5 năm 2003 và Hoàng Thị Thùy T2, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2013 đến khi trưởng thành. Anh Hoàng Văn T thay đổi yêu cầu, anh yêu cầu mỗi người trực tiếp nuôi một con, cụ thể anh yêu cầu được nuôi cháu Hoàng Văn T1. Hội đồng xét xử xét thấy về điều kiện nuôi con, tại phiên tòa chị B trình bày chị có việc làm, thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi dạy hai con lên người; anh T trình bày anh đi làm thuê, không có công việc ổn định, thu nhập chỉ đủ nuôi bản thân nên thấy rằng anh T không đủ điều kiện về kinh tế, không có việc làm, thu nhập để đảm bảo việc nuôi con. Trong khi đó từ khi anh chị sống ly thân đến nay, một mình chị B đảm bảo điều kiện nuôi dạy hai con mà không cần anh T phải đóng góp gì về vật chất cho chị nuôi con nhưng chị vẫn nuôi được hai con ăn ở, học hành đầy đủ. Hơn nữa khi anh chị ly hôn cháu Hoàng Văn T1 không có nguyện vọng ở cùng anh T, cháu có nguyện vọng được ở cùng chị B. Nay chị B yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Hoàng Văn T1, Hoàng Thị Thùy T2 đến khi trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với nguyện vọng của cháu Hoàng Văn T1, phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Đối với 01 nhà ở và 01 buồng ngủ, có tổng diện tích 83,5 m^2, tổng trị giá 248.386.263 đồng, chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, bà Chu Thị S đều khẳng định là tài sản chung của vợ chồng anh chị xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Xét yêu cầu của anh T là đập nhà ở + buồng ngủ để mỗi người sở hữu ½ diện tích nhà ở + buồng ngủ bằng hiện vật, anh không nhất trí trả giá trị nhà ở + buồng ngủ cho chị B là không phù hợp. Vì nhà ở + buồng ngủ là một công trình có kết cấu thống nhất, để nguyên kết cấu đó thì mới đảm bảo giá trị sử dụng. Mặt khác, tổng diện tích 83,5 m^2 nhà ở và buồng ngủ hiện do anh T đang quản lý, sử dụng để ở, được xây dựng trên thửa đất số 122, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, có tổng diện tích 5649 m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông Đ, bà S là bố mẹ đẻ anh T. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị B yêu cầu chia đôi giá trị nhà ở + buồng ngủ, để anh Hoàng Văn T sở hữu nhà ở + buồng ngủ, anh Hoàng Văn T có trách nhiệm trả bằng tiền ½ giá trị nhà ở +

buồng ngủ cho chị Hoàng Thị B với số tiền là 124.193.132 đồng là hợp lý cần chấp nhận.

[4] Đối với 03 thửa đất trồng cây hàng năm gồm thửa số 90, diện tích 138,3 m^2; thửa đất số 91, diện tích 30,2 m^2; thửa đất số 93, diện tích 21,4 m^2 cùng tờ bản đồ địa chính số 27 xã T và các tài sản trên 03 thửa đất 90, 91, 93, tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Từ những tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời khai của chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, bà Chu Thị S, kết quả xác minh tại chính quyền thôn K, Uỷ ban nhân dân xã T và Uỷ ban nhân dân huyện H cho thấy 03 thửa đất số 90, 91, 93 vợ chồng chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng về nguồn gốc thực tế từ năm 2003 do hai vợ chồng anh chị cải tạo, canh tác, sử dụng ổn định liên tục và anh chị là người trồng cây bạch đàn, cây sấu trên đất, không có ai tranh chấp, không có việc bố mẹ đẻ anh Hoàng Văn T đăng ký kê khai 03 thửa đất nêu trên tại chính quyền địa phương như anh Hoàng Văn T trình bày và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông Hoàng Văn Đ, bà Chu Thị S năm 2004 cũng không có 03 thửa đất số 90, 91, 93 như bà Chu Thị S trình bày. Quá trình giải quyết vụ án, anh Hoàng Văn T, bà Chu Thị S cho rằng nguồn gốc 03 thửa đất 90, 91, 93 là do ông Hoàng Văn Đ (đã chết) và bà Chu Thị S khai phá nên là tài sản riêng của bà Chu Thị S, không phải tài sản chung của vợ chồng chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T. Tuy nhiên chị Hoàng Thị B không thừa nhận việc này, ngoài lời khai của anh Hoàng Văn T, bà Chu Thị S ra thì anh Hoàng Văn T và bà Chu Thị S không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh 03 thửa đất trên là tài sản riêng của bà Chu Thị S. Nay chị Hoàng Thị B yêu cầu xác định 03 thửa đất số 90, 91, 93 và toàn bộ tài sản trên 03 thửa đất là tài sản chung của chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, chị yêu cầu được sử dụng 03 thửa đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên 03 thửa đất, Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở chấp nhận. Xem xét hoàn cảnh hiện nay chị Hoàng Thị B sẽ trực tiếp nuôi hai con chung đang ở độ tuổi ăn học sau ly hôn, chị và các con thực tế không có đất làm nhà ở riêng mà đang phải ở nhờ nhà ngoại, trong khi anh Hoàng Văn T được sở hữu nhà ở của vợ chồng, được bố mẹ đẻ tạo điều kiện cho sử dụng đất đai, thấy rằng ba mẹ con chị Hoàng Thị B gặp nhiều khó khăn hơn anh Hoàng Văn T về đất, nên cần chia cho chị Hoàng Thị B 03 thửa đất số 90, 91, 93 và toàn bộ tài sản trên 03 thửa đất, để đảm bảo quyền lợi cho chị và hai con có điều kiện tạo lập nơi ở mới. Cụ thể: Hội đồng xét xử chia cho chị Hoàng Thị B được quyền sử dụng các thửa đất gồm thửa số 90, diện tích 138,3 m^2 đất trồng cây hàng năm và sở hữu tài sản trên đất có 40 cây bạch đàn; thửa đất số 91, diện tích 30,2 m^2 đất trồng cây hàng năm và sở hữu tài sản trên đất có 09 cây bạch đàn; thửa đất số 93, diện tích 21,4 m^2 đất trồng cây hàng năm và sở hữu tài sản trên đất có 12 cây bạch đàn, 01 cây sấu, cùng tờ bản đồ địa chính số 27 xã T và các tài sản trên 03 thửa đất 90, 91, 93, tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, trị giá 03 thửa đất 90, 91, 93 là 8.545.500 đồng và tài sản trên 03 thửa đất là 3.608.500 đồng. Chị Hoàng Thị B phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho anh Hoàng Văn T số tiền 6.027.000 đồng. Sau khi đối trừ các khoản chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T phải bù trừ

cho nhau, buộc anh Hoàng Văn T phải có trách nhiệm bù trừ chênh lệch cho chị Hoàng Thị B với tổng số tiền là 118.116.132 đồng.

[5] Về các tài sản khác bao gồm 01 bếp xây cay bê, diện tích 23,14 m^2; 02 sân gạch đỏ, trong đó có 01 sân diện tích 32,85 m^2; 01 sân diện tích 11,5 m^2; 01 bức tường cay trước cửa nhà ở diện tích 9,8 m^2, được xây trên thửa đất số 122 và về đất nhà ở diện tích 5649 m^2 của thửa đất số 122, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, đất trồng cây hàng năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01072 QSDĐ/303/QĐ-UB (H) đứng tên hộ ông Hoàng Văn Đ ngày 30/9/2004; 02 thửa đất trồng lúa gồm thửa số 17, tờ bản đồ 34, diện tích 297,0 m^2 và thửa số 301, tờ bản đồ 34, diện tích 632,1 m^2 cùng tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, các đương sự không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng: Chị Hoàng Thị B tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 3.200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Chị Hoàng Thị B phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí dân sự có giá ngạch; anh Hoàng Văn T phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28; khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 33, 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Hoàng Văn T1, sinh ngày 13 tháng 5 năm 2003 và Hoàng Thị Thùy T2, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2013 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Hoàng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chia cho anh Hoàng Văn T được quyền sở hữu 01 nhà ở + 01 buồng ngủ, có tổng diện tích 83,5 m^2, được xây trên thửa đất số 122, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, có tổng diện tích 5649 m^2 đất trồng cây lâu năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01072 QSDĐ/303/QĐ-UB (H) ngày 30/9/2004 đứng tên hộ ông Hoàng Văn Đ, tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Anh Hoàng Văn T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung cho chị Hoàng Thị B số tiền 124.193.132 đồng.

Chia cho chị Hoàng Thị B được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung tọa tại thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn gồm:

1. Thửa đất số 90, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, diện tích 138,3 m^2, đất trồng cây hàng năm, thuộc vị trí 1, khu vực 2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp suối, cạnh dài 18,2m + 4,48m; phía Nam giáp đường DH 96, cạnh dài 10,61m + 2,63m + 3,73m; phía Tây giáp đất hộ bà Hoằng Thị V, cạnh dài 2,54m + 2,56m; phía Đông giáp đường mòn dân sinh, cạnh dài 5,14m + 3,45m và sở hữu tài sản trên đất có 40 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 cm – 10 cm; 23 cây chuối.

2. Thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, diện tích 30,2 m^2, đất trồng cây hàng năm, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc giáp suối, cạnh dài 4,3m + 3,94m; phía Nam giáp đường bờ thửa (đường giao thông), cạnh dài 2,28m + 1,03m; phía Tây giáp đường bờ thửa (đường giao thông), cạnh dài 5,19m; phía Đông giáp thửa số 93 đất hộ chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, cạnh dài 7,13m và sở hữu tài sản trên đất có 09 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 cm – 10 cm.

3. Thửa đất số 93, tờ bản đồ địa chính số 27 xã T, diện tích 21,4 m^2, đất trồng cây hàng năm, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có từ cận giáp ranh: Phía Bắc do thửa đất có hình tam giác nên không có phía Bắc; phía Nam giáp thửa số 92 đất hộ chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, cạnh dài 7,68m; phía Tây giáp thửa số 91 đất hộ chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T, cạnh dài 7,13m; phía Đông giáp mương thoát nước, cạnh dài 6,45m và sở hữu tài sản trên đất có 12 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 05 cm – 10 cm; 01 cây sấu, đường kính gốc dưới 03 cm.

Chị Hoàng Thị B phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho anh Hoàng Văn T số tiền 6.077.000 đồng.

(Có trích lục bản đồ địa chính kèm theo)

Sau khi đối trừ các khoản chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T phải bù trừ cho nhau, buộc anh Hoàng Văn T phải có trách nhiệm thanh toán bù trừ chênh lệch cho chị Hoàng Thị B với tổng số tiền là 118.116.132 đồng.

Chị Hoàng Thị B, anh Hoàng Văn T có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Đối với các tài sản khác bao gồm 01 bếp xây cay bê; 02 sân gạch đỏ; 01 bức tường cay trước cửa nhà ở; đất nhà ở diện tích 5649 m^2 của thửa đất số 122, tờ bản

đồ địa chính số 27 xã T; 02 thửa đất trồng lúa số 17, 301 không xem xét giải quyết, vì các đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về chi phí tố tụng: Không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Chị Hoàng Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 6.513.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách nhà nước. Tổng số tiền phải nộp là 6.813.000 đồng. Xác nhận chị Hoàng Thị B đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000001 và 9.075.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000002 cùng ngày 17 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Hoàn trả cho chị Hoàng Thị B số tiền 2.562.000 đồng.

Anh Hoàng Văn T phải chịu 6.513.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách nhà nước.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng;
- Uỷ ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Thanh Huyền